HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 96/2014/NQ-HĐND	*Hòa Bình, ngày 16 tháng 7 năm 2014*

NGHỊ QUYẾT

Về việc Quy định danh mục chi tiết các khoản phí, lệ phí; mức thu và tỷ lệ phần trăm trích, nộp những khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ 9

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 thẳng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Sau khi xem xét Tờ trình số 22/TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2014 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về quy định danh mục chi tiết các khoản phí, lệ phí; mức thu và tỷ lệ phần trăm trích, nộp những khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; Ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định danh mục chi tiết và mức thu các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

(Có biểu số 1 kèm theo).

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Các trường hợp miễn, giảm mức thu các khoản phí, lệ phí thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định khác có liên quan.

Điều 2. Quyết định tỷ lệ phần trăm (%) trích, nộp những khoản phí, lệ phí. *(Có biểu số 2 kèm theo)*

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

- Đối với những khoản phí quy định khung mức thu, Uỷ ban nhân dân tỉnh căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, từng thời điểm thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định mức thu cụ thể cho phù hợp;

- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và thay thế các Nghị quyết sau:

- Nghị quyết số 120/2008/NQ-HĐND ngày 10/12/2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bãi bỏ và sửa đổi một phần nội dung Nghị quyết số 66/2006/NQ-HĐND ngày 15/12/2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khoá XIV, kỳ họp thứ 9 và quy định về lệ phí đăng ký cư trú.

- Nghị quyết số 149/2010/NQ-HĐND ngày 21/7/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điểm Nghị quyết số 66/2006/NQ-HĐND ngày 15/12/2006, Nghị quyết số 100/2008/NQ-HĐND ngày 17/7/2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Nghị quyết số 158/2010/NQ-HĐND ngày 02/11/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về bãi bỏ một số danh mục quy định tại Nghị quyết số 66/2006/NQ-HĐND ngày 15/12/2006 và Nghị quyết số 104/2008/NQ-HĐND ngày 10/12/2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh; quy định mức thu, tỷ lệ phần trăm (%) trích, nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Nghị quyết số 24/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi.

- Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản quy định tại mục 1, biểu kèm theo Nghị quyết số 41/2012/NQ-HĐND ngày 10/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

khai thác khoáng sản; mức thu và tỷ lệ phần trăm trích, nộp phí tham gia đấu giá, phí đấu giá tài sản; mức thu phí tham gia đấu giá quyền sử dụng đất.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XV kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2014./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Tỉnh

Nơi nhận:
- UBTV Quốc hội;
- Chính phủ;
- VP Quốc hội;
- VP Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm tra VBQPPL;
- TT Tỉnh uỷ;
- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- TT HĐND, UBND các huyện, TP;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CT HĐND.

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn
LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 01

DANH MỤC CHI TIẾT VÀ MỨC THU CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ

(Kèm theo Nghị quyết số 96/2014/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
A	**Các khoản phí**		
I	**Phí chợ**		
1	**Chợ tại các phường, thị trấn**		
1.1	Điểm cố định		
1.1.1	Đối với nhà kiên cố	20.000 đồng/m^2/tháng	
1.1.2	Đối với nhà bán kiên cố	15.000 đồng/m^2/tháng	
1.2	Điểm lưu động	3.000 đồng/lượt	
1.3	Thu chuyến xe ôtô chở hàng hoá	20.000 đồng/chuyến	
1.4	Bảo vệ qua đêm (tuỳ theo giá trị quầy hàng)		
1.4.1	Giá trị dưới 50 triệu đồng	50.000 đồng/tháng/quầy	
1.4.2	Giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng	80.000 đồng/tháng/quầy	
1.4.3	Giá trị từ 200 triệu đồng trở lên	100.000 đồng/tháng/quầy	
2	**Chợ tại các khu vực còn lại**		
2.1	Điểm cố định	10.000 đồng/m^2/tháng	
2.2	Điểm lưu động	2.000 đồng/lượt	
2.3	Thu chuyến xe ôtô chở hàng hoá	15.000 đồng/chuyến	
2.4	Bảo vệ qua đêm (tuỳ theo giá trị quầy hàng)		
2.4.1	Giá trị dưới 50 triệu đồng	30.000 đồng/tháng/quầy	
2.4.2	Giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng	50.000 đồng/tháng/quầy	
2.4.3	Giá trị từ 200 triệu đồng trở lên	80.000 đồng/tháng/quầy	
II	**Phí qua đò**	Tuỳ thuộc vào khoảng cách, dòng chảy, mùa nước, khối lượng hàng hoá,... mà chủ đò và người đi đò thoả thuận cho phù hợp, tuy nhiên mức thu tối đa không được quá 5.000 đồng/người/lượt; đối với xe đạp (bao gồm cả xe điện) tối đa không quá 10.000 đồng/xe/lượt; đối với xe máy tối đa không quá 15.000 đồng/xe/lượt	
III	**Phí sử dụng hè đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi, mặt nước**		
1	**Phí sử dụng lề đường**		
1.1	Sử dụng lề đường ngõ	30.000 đồng/m^2/tháng	
1.2	Sử dụng lề đường chính	40.000 đồng/m^2/tháng	
2	**Tàu, thuyền vào bến**		

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

2.1	***Tàu, thuyền thu cố định***		
2.1.1	Trọng tải dưới 5 tấn, tầu khách du lịch từ 12 ghế ngồi trở xuống	100.000 đồng/tháng	
2.1.2	Trọng tải từ 5 đến dưới 20 tấn, tàu khách du lịch trên 12 ghế ngồi	150.000 đồng/tháng	
2.1.3	Trọng tải từ 20 đến dưới 100 tấn	300.000 đồng/tháng	
2.1.4	Trọng tải trên 100 tấn	500.000 đồng/tháng	
2.2	***Tàu, thuyền thu không cố định***		
2.2.1	Trọng tải dưới 5 tấn, tầu khách du lịch từ 12 ghế ngồi trở xuống	20.000 đồng/lượt	
2.2.2	Trọng tải từ 5 đến dưới 20 tấn, tàu khách du lịch trên 12 ghế ngồi	50.000 đồng/lượt	
2.2.3	Trọng tải từ 20 đến dưới 100 tấn	100.000 đồng/lượt	
2.2.4	Trọng tải trên 100 tấn	200.000 đồng/lượt	
IV	**Phí qua cầu**		
1	Xe đạp (gồm cả xe điện)	1.000 đồng/lượt	
2	Xe máy	2.000 đồng/lượt	
3	Ô tô dưới 16 chỗ ngồi	10.000 đồng/lượt	
4	Ô tô từ 16 chỗ ngồi trở lên	15.000 đồng/lượt	
5	Ô tô tải dưới 5 tấn	15.000 đồng/lượt	
6	Ô tô tải từ 5 tấn trở lên	20.000 đồng/lượt	
V	**Phí vệ sinh**		
1	Đối với các hộ gia đình	Tối đa 7.000 đồng/người/tháng	
2	Đối với các hộ kinh doanh buôn bán tại các chợ hoặc kinh doanh tại nhà (áp dụng mức thu theo mức thuế môn bài phải nộp)	Tối đa 100.000 đồng/hộ/tháng	
3	Đối với trường học, nhà trẻ	Tối đa 100.000 đồng/đơn vị/tháng	
4	Đối với các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp	Tối đa 100.000 đồng/đơn vị/tháng	
5	Đối với các khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống, điểm du lịch, resort (áp dụng mức thu theo mức thuế môn bài phải nộp)	Tối đa 200.000 đồng/đơn vị/tháng hoặc 160.000 đồng/m3 rác	
6	Đối với các công trình xây dựng	Tối đa 150.000 đồng/m3	
7	Đối với rác thải nguy hại (rác thải công nghiệp, y tế...)	Tối đa 250.000 đồng/m3	
8	Thu phí vệ sinh tại cảng Bích Hạ		
8.1	Tàu, thuyền, cano phục vụ kinh doanh du lịch		
8.1.1	Dưới 45 chỗ ngồi	Tối đa 20.000 đồng/tháng	
8.1.1	Từ 45 chỗ ngồi trở lên	Tối đa 30.000 đồng/tháng	
8.2	Tàu, thuyền chở hàng		
8.2.1	Trong tải dưới 35 tấn	Tối đa 30.000 đồng/tháng	
8.2.2	Trong tải từ 35 tấn trở lên	Tối đa 40.000 đồng/tháng	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

VI	**Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô**	- Ban ngày: + Xe đạp tối đa 2.000 đồng/lượt; + Xe máy tối đa 4.000 đồng/lượt; + Ô tô tối đa 20.000 đồng/lượt; - Ban đêm: Tối đa không quá 2 lần mức ban ngày; - Thu tháng: Tối đa không quá 50 lần mức thu phí ban ngày; - Đối với những điểm trông giữ xe ở các trường học,... là nơi có nhiều nhu cầu trông giữ phương tiện cần áp dụng mức thu phí thấp hơn những nơi khác (Đối với phí trông giữ xe tại các bệnh viện công lập thực hiện theo Nghị quyết số 18/2011/NQ-HĐND, ngày 26/11/2011 của HĐND tỉnh)	Giao UBND tỉnh quyết định
VII	**Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính**		
1	**Đối với các thửa đất dưới 10.000 m^2**		
1.1	Diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 500 m^2	1.500 đồng/1m^2	
1.2	Diện tích từ trên 500 m^2 đến 1.000 m^2	750.000 đồng + (diện tích thửa đất - 500) x 1.400 đồng/1m^2	
1.3	Diện tích từ trên 1.000 m^2 đến 5.000 m^2	1.450.000 đồng + (diện tích thửa đất - 1.000) x 1.300 đồng/1m^2	
1.4	Diện tích từ trên 5.000 m^2 đến dưới 10.000 m^2	6.650.000 đồng + (diện tích thửa đất - 5.000) x 1.200 đồng/1m^2	
2	**Đối với các thửa đất trên 10.000 m^2**		
2.1	Đo đạc, lập bản đồ tỷ lệ: 1/1.000	500 đồng/1m^2	
2.2	Đo đạc, lập bản đồ tỷ lệ: 1/2.000	300 đồng/1m^2	
2.3	Đo đạc, lập bản đồ tỷ lệ: 1/5.000	200 đồng/1m^2	
VIII	**Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất**		
1	**Đối với mục đích sản xuất, kinh doanh**		
1.1	Diện tích dưới 500 m^2	500.000 đồng/hồ sơ	
1.2	Diện tích từ 500 m^2 đến dưới 1.000 m^2	1.000.000 đồng/hồ sơ	
1.3	Diện tích từ 1.000 m^2 đến dưới 3.000 m^2	2.500.000 đồng/hồ sơ	
1.4	Diện tích từ 3.000 m^2 đến dưới 10.000 m^2	5.000.000 đồng/hồ sơ	
1.5	Diện tích từ 10.000 m^2 trở lên	7.500.000 đồng/hồ sơ	
2	**Đối với mục đích làm nhà ở**	Bằng 80% mức thu nêu trên	
IX	**Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai**	300.000 đồng/hồ sơ, tài liệu (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu)	
X	**Phí thư viện**		
1	Phí thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu		
1.1	Đối với thư viện cấp tỉnh		

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

1.1.1	Phí cấp thẻ mượn tài liệu	20.000 đồng/thẻ/năm	
1.1.2	Phí cấp thẻ đọc tài liệu	15.000 đồng/thẻ/năm	
1.2	Đối với thư viện cấp huyện		
1.2.1	Phí cấp thẻ mượn tài liệu	20.000 đồng/thẻ/năm	
1.2.2	Phí cấp thẻ đọc tài liệu	15.000 đồng/thẻ/năm	
2	Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biệt khác (nếu có)	100.000 đồng/thẻ/năm	
3	Đối với bạn đọc là trẻ em	Bằng 50% mức thu nói trên	
4	Phí thẻ đọc, mượn tài liệu tập thể	200.000 đồng/thẻ/năm/đơn vị	
XI	**Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp**		
1	Cấp mới	4.000.000 đồng/lần	
2	Cấp lại, đổi tên	2.000.000 đồng/lần	
XII	**Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá**	Đối với người lớn: Tối đa 40.000 đồng/lần/người; Đối với trẻ em (từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi): Tối đa 20.000 đồng/lần/người; Miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi	Giao UBND tỉnh quy định
XIII	**Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường**	Chi tiết theo Phụ biểu số 01	
XIV	**Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất, khai thác sử dụng nước mặt, xả nước thải vào nguồn nước, công trình thuỷ lợi**		
1	Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất		
1.1	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m^3/ngày đêm	400.000 đồng/đề án	
1.2	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm	1.100.000 đồng/đề án, báo cáo	
1.3	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	2.600.000 đồng/đề án, báo cáo	
1.4	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m^3/ngày đêm trở lên	5.000.000 đồng/đề án, báo cáo	
2	Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước mặt		
2.1	Đối với đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m^3/ngày đêm	600.000 đồng/đề án, báo cáo	
2.2	Đối với đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m^3 đến dưới 0,5 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho mục đích khác với lưu lượng từ 500 m^3 đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	1.800.000 đồng/đề án, báo cáo	
2.3	Đối với đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m3 đến dưới 1 m3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m3 đến dưới 20.000 m3/ngày đêm	4.400.000 đồng/đề án, báo cáo	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

2.4	Đối với đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m^3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw; hoặc cho mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m^3/ngày đêm	8.400.000 đồng/đề án, báo cáo	
3	Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thuỷ lợi		
3.1	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m^3/ngày đêm	600.000 đồng/đề án, báo cáo	
3.2	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m^3 đến dưới 500 m^3/ngày đêm	1.800.000 đồng/đề án, báo cáo	
3.3	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới 2.000 m^3/ngày đêm	4.400.000 đồng/đề án, báo cáo	
3.4	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m^3/ngày đêm	8.400.000 đồng/đề án, báo cáo	
4	Thẩm định gia hạn, bổ sung	Bằng 50% mức thu nêu trên	
XV	**Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất**		
1	Đối với:		
1.1	Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m^3/ngày đêm	400.000 đồng/1báo cáo	
1.2	Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng từ 200 m^3 đến dưới 500m^3/ngày đêm	1.400.000 đồng/1báo cáo	
1.3	Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng từ 500 m^3 đến dưới 1.000m^3/ngày đêm	3.400.000 đồng/1báo cáo	
1.4	Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng từ 1.000 m^3/ngày đêm trở lên	6.000.000 đồng/1báo cáo	
2	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Bằng 50% mức thu nêu trên	
XVI	**Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất**		
1	Thẩm định lần đầu	1.400.000 đồng/hồ sơ	
2	Thẩm định gia hạn, bổ sung	Bằng 50% mức thu nêu trên	
XVII	**Phí bình tuyển công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng trồng**		
1	Bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng		
1.1	Đối với cây ăn quả	2.000.000 đồng/lần bình tuyển, công nhận	
1.2	Đối với cây lâm nghiệp	1.500.000 đồng/lần bình tuyển, công nhận	
2	Bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	4.000.000 đồng/lần bình tuyển, công nhận	
XVIII	**Phí sử dụng đường bộ**	Mức thu theo quy định tại Nghị quyết số 60/2013/NQ-HĐND ngày 10/7/2013 của HĐND tỉnh	
XIX	**Phí đấu giá**	Mức thu theo quy định tại Nghị quyết số 41/2012/NQ-HĐND ngày 10/7/2012 của HĐND tỉnh	
XX	**Phí dự thi, dự tuyển**		
1	Thí sinh thuộc diện xét tuyển hoặc tuyển thẳng	30.000 đồng/hồ sơ	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

2	Thí sinh đăng ký dự thi, sơ tuyển và dự thi:		
2.1	Đăng ký dự thi	60.000 đồng/hồ sơ	
2.2	Sơ tuyển đối với các trường có tổ chức sơ tuyển trước khi thi chính thức (bao gồm tất cả các môn)		
2.2.1	Sơ tuyển đối với các ngành năng khiếu	120.000 đồng/hồ sơ	
2.2.2	Sơ tuyển đối với các ngành khác	50.000 đồng/hồ sơ	
2.3	Dự thi		
2.3.1	Dự thi văn hoá (bao gồm tất cả các môn)	45.000 đồng/hồ sơ	
2.3.2	Dự thi năng khiếu (bao gồm tất cả các môn)	200.000 đồng/hồ sơ	
XXI	**Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm**	Mức thu theo quy định tại Nghị quyết số 17/2011/NQ-HĐND ngày 24/6/2011 của HĐND tỉnh	
XXII	**Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt; đối với chất thải rắn; đối với khai thác khoáng sản**		
1	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	Mức thu theo quy định tại Nghị quyết số 75/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của HĐND tỉnh	
2	Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn	Mức thu theo quy định tại Nghị quyết số 105/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2008 của HĐND tỉnh	
3	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản		
3.1	Quặng khoáng sản kim loại		
3.1.1	Quặng sắt	60.000 đồng/tấn	
3.1.2	Quặng măng-gan	50.000 đồng/tấn	
3.1.3	Quặng ti-tan (titan)	70.000 đồng/tấn	
3.1.4	Quặng vàng	270.000 đồng/tấn	
3.1.5	Quặng đất hiếm	60.000 đồng/tấn	
3.1.6	Quặng bạch kim	270.000 đồng/tấn	
3.1.7	Quặng bạc, Quặng thiếc	270.000 đồng/tấn	
3.1.8	Quặng vôn-phờ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-moan (antimoan)	50.000 đồng/tấn	
3.1.9	Quặng chì, Quặng kẽm	270.000 đồng/tấn	
3.1.10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite)	50.000 đồng/tấn	
3.1.11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	60.000 đồng/tấn	
3.1.12	Quặng cromit	60.000 đồng/tấn	
3.1.13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi)	270.000 đồng/tấn	
3.1.14	Quặng khoáng sản kim loại khác	30.000 đồng/tấn	
3.2	Khoáng sản không kim loại		
3.2.1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa,...)	70.000 đồng/m^3	
3.2.2	Đá Block	90.000 đồng/m^3	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

3.2.3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi); Sa-phia (sapphire): E-mô-rốt (emerald): A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite): Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít; Rô-đô-lít (rodolite): Py-rốp (pyrope); Bê-rin (berin): Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Phen-sờ-phát (fenspat); Birusa; Nê-phờ-rít (nefrite)	70.000 đồng/tấn	
3.2.4	Sỏi, cuội, sạn	6.000 đồng/m^3	
3.2.5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Tối thiểu 500 đồng/tấn đến tối đa 3.000 đồng/tấn	Giao UBND tỉnh quy định
3.2.6	Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp,...)	3.000 đồng/tấn	
3.2.7	Cát vàng	5.000 đồng/m^3	
3.2.8	Cát làm thủy tinh	7.000 đồng/m^3	
3.2.9	Các loại cát khác	4.000 đồng/m^3	
3.2.10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	2.000 đồng/m^3	
3.2.11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	2.000 đồng/m^3	
3.2.12	Đất làm thạch cao	3.000 đồng/m^3	
3.2.13	Đất làm Cao lanh	7.000 đồng/m^3	
3.2.14	Các loại đất khác	2.000 đồng/m^3	
3.2.15	Gờ-ra-nít (granite)	30.000 đồng/tấn	
3.2.16	Sét chịu lửa	30.000 đồng/tấn	
3.2.17	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite)	30.000 đồng/tấn	
3.2.18	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	30.000 đồng/tấn	
3.2.19	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	30.000 đồng/tấn	
3.2.20	Nước khoáng thiên nhiên	3.000 đồng/m^3	
3.2.21	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin)	5.000 đồng/tấn	
3.2.22	Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò	10.000 đồng/tấn	
3.2.23	Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên	10.000 đồng/tấn	
3.2.24	Than nâu, than mỡ	10.000 đồng/tấn	
3.2.25	Than khác	10.000 đồng/tấn	
3.2.26	Khoáng sản không kim loại khác	30.000 đồng/tấn	
3.3	Đối với khai thác khoáng sản tận thu	Mức phí bảo vệ môi trường bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng nêu trên	
B	**Những khoản lệ phí**		
I	**Lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân**		
1	Lệ phí hộ tịch		
1.1	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp xã		
1.1.1	Khai sinh	8.000 đồng	
1.1.2	Kết hôn	Tối đa 30.000 đồng	
1.1.3	Khai tử	8.000 đồng	
1.1.4	Nhận cha, mẹ, con	15.000 đồng	
1.1.5	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch	3.000 đồng/bản sao	
1.1.6	Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	5.000 đồng	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

1.1.7	Các việc đăng ký hộ tịch khác	8.000 đồng	
1.2	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện		
1.2.1	Cấp lại bản chính giấy khai sinh	15.000 đồng	
1.2.2	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch	5.000 đồng/bản sao	
1.2.3	Xác định tại dân tộc, xác định lại giới tính, điều chỉnh hộ tịch	28.000 đồng	
1.3	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Sở Tư pháp, UBND tỉnh		
1.3.1	Khai sinh	75.000 đồng	
1.3.2	Kết hôn	1.500.000 đồng	
1.3.3	Khai tử	75.000 đồng	
1.3.4	Nhận con ngoài giá thú	1.500.000 đồng	
1.3.5	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ bản gốc	8.000 đồng/bản sao	
1.3.6	Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	15.000 đồng	
1.3.7	Các việc đăng ký hộ tịch khác	75.000 đồng	
2	Lệ phí đăng ký cư trú		
2.1	Lệ phí đăng ký cư trú áp dụng tại các phường nội thành thuộc Thành phố Hoà Bình		
2.1.1	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	15.000 đồng/lần	
2.1.2	Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	20.000 đồng/lần	
2.1.3	Cấp đổi sổ hộ khẩu gia đình theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	10.000 đồng/lần	
2.1.4	Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu gia đình, giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể (không thu phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ nhà do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xoá tên trong sổ hộ khẩu)	8.000 đồng/lần	
2.2	Đối với các khu vực còn lại	Bằng 50% mức thu áp dụng tại các phường nội thành thuộc Thành phố Hoà Bình	
3	Lệ phí chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân)		
3.1	Lệ phí chứng minh nhân dân áp dụng tại các phường nội thành thuộc Thành phố Hoà Bình	9.000 đồng/lần cấp	
3.2	Đối với các khu vực còn lại	4.000 đồng/lần cấp	
II	**Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam**		
1	Cấp mới giấy phép lao động	600.000 đồng/giấy phép	
2	Cấp lại giấy phép lao động	450.000 đồng/giấy phép	
III	**Lệ phí địa chính**		
1	Mức thu áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân		
1.1	Tại các phường nội thành thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh		
1.1.1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất		
1.1.1.1	Cấp mới	100.000 đồng/giấy	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

1.1.1.2	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000 đồng/lần cấp	
1.1.2	Trường hợp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)		
1.1.2.1	Cấp mới	25.000 đồng/giấy	
1.1.2.2	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	20.000 đồng/lần cấp	
1.1.3	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	28.000 đồng/lần	
1.1.4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	15.000 đồng/lần	
1.2	Tại các khu vực khác còn lại	Bằng 50% mức thu trên	
2	Mức thu áp dụng đối với các tổ chức		
2.1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất		
2.1.1	Cấp mới	500.000 đồng/giấy	
2.1.2	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000 đồng/lần cấp	
2.2	Trường hợp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)		
2.2.1	Cấp mới	100.000 đồng/giấy	
2.2.2	Cấp lại	50.000 đồng/lần cấp	
2.3	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	30.000 đồng/lần	
2.4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	30.000 đồng/lần	
IV	**Lệ phí cấp giấy phép xây dựng**		
1	Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	75.000 đồng/giấy phép	
2	Cấp phép xây dựng các công trình khác	150.000 đồng/giấy phép	
3	Gia hạn giấy phép xây dựng	15.000 đồng/giấy phép	
V	**Lệ phí cấp biển số nhà**		
1	Cấp mới	45.000 đồng/1 biển số nhà	
2	Cấp lại	30.000 đồng/1 biển số nhà	
VI	**Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh**		
1	Mức thu theo từng đối tượng như sau:		
1.1	Hộ kinh doanh cá thể		
1.2	Hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hoá thông tin do UBND cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	150.000 đồng/lần	
1.3	Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hoá thông tin do UBND cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	300.000 đồng/lần	
1.4	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	30.000 đồng/lần	
1.5	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	3.000 đồng/bản	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

2	Mức thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh (Không thu lệ phí cung cấp thông tin đăng ký kinh doanh cho các cơ quan quản lý nhà nước)	15.000 đồng/lần	
VII	**Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực**		
1	Mức thu	700.000 đồng/giấy phép	
VIII	**Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất**		
1	Cấp mới	150.000 đồng/giấy phép	
2	Gia hạn, điều chỉnh nội dung	50% mức thu nêu trên	
IX	**Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt**		
1	Cấp mới	150.000 đồng/giấy phép	
2	Gia hạn, điều chỉnh nội dung	Bằng 50% mức thu nêu trên	
X	**Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước**		
1	Cấp mới	150.000 đồng/giấy phép	
2	Gia hạn, điều chỉnh nội dung	Bằng 50% mức thu nêu trên	
XI	**Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thuỷ lợi**		
1	Cấp mới	150.000 đồng/giấy phép	
2	Gia hạn, điều chỉnh nội dung	Bằng 50% mức thu nêu trên	
XII	**Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô**	Mức thu theo quy định tại Nghị quyết số 17/2011/NQQ-HĐND ngày 24/6/2011 của HĐND tỉnh	
XIII	**Lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực**	Mức thu theo quy định tại Nghị quyết số 129/2009/NQ-HĐND ngày 29/7/2009 của HĐND tỉnh	
XIV	**Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm**	Mức thu theo quy định tại Nghị quyết số 17/2011/NQ-HĐND ngày 24/6/2011 của HĐND tỉnh	
XV	**Lệ phí trước bạ**		
1	Ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe) nộp lệ phí trước bạ lần đầu	10%	

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Tỉnh

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số

BIỂU TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) TRÍCH, NỘP NHỮNG LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ

(Kèm theo Nghị quyết số 96/2014/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Nội dung	Tỷ lệ phần trăm (%) trích, nộp số tiền phí, lệ	
		Trích cho tổ chức, cơ quan thu phí	Nộp NSNN
A	B	1	2
I	**NHỮNG KHOẢN PHÍ**		
1	Phí chợ	90	10
2	Phí qua đò	90	10
3	Phí sử dụng lề đường, bến, bãi, mặt nước		
-	Đơn vị sự nghiệp có thu	70	30
-	UBND xã, phường, thị trấn	10	90
4	Phí qua cầu	50	50
5	Phí vệ sinh	90	10
6	Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô	80	20
7	Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính	90	10
8	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất	80	20
9	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	80	20
10	Phí thư viện	90	10
11	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	80	20
12	Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá	90	10
-	Riêng phí chùa Tiên, huyện Lạc Thuỷ	60	40
13	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi	80	20
14	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất, khai thác sử dụng nước mặt, xả nước thải vào nguồn nước, công trình thuỷ lợi	80	20
15	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất	80	20
16	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	80	20
17	Phí bình tuyển công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	80	20
18	Phí sử dụng đường bộ	Theo quy định tại Nghị quyết số 60/2013/NQ-HĐND ngày 10/7/2013 của HĐND tỉnh	
19	Phí đấu giá	Theo quy định tại Nghị quyết số 41/2012/NQ-HĐND ngày 10/7/2012 của HĐND tỉnh	
20	Phí dự thi, dự tuyển	90	10

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

21	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm		
22a	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	Theo quy định tại Nghị quyết số 75/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của HĐND tỉnh	
22a	Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn	Theo quy định tại Nghị quyết số 105/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2008 của HĐND tỉnh	
II	**NHỮNG KHOẢN LỆ PHÍ**		
1	Lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân		
1.1	Lệ phí hộ tịch		
1.1.1	Đối với cấp tỉnh và cấp huyện	30	70
1.1.2	Đối với cấp xã		
1.1.2.1	Các xã vùng I, vùng II	50	50
1.1.2.2	Các xã vùng III	100	
1.2	Lệ phí đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân	50	50
2	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	40	60
3	Lệ phí địa chính	30	70
4	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	50	50
5	Lệ phí cấp biển số nhà	50	50
6	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	30	70
7	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực	30	70
8	Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất	50	50
9	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt	50	50
10	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước	50	50
11	Lệ phí cấp giấy phép xã nước thải vào công trình thuỷ lợi	50	50
12	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	Theo quy định tại Nghị quyết số 17/2011/NQQ-HĐND ngày 24/6/2011 của HĐND tỉnh	
13	Lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực	Theo quy định tại Nghị quyết số 129/2009/NQ-HĐND ngày 29/7/2009 của HĐND tỉnh	
14	Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm	Theo quy định tại Nghị quyết số 17/2011/NQ-HĐND ngày 24/6/2011 của HĐND tỉnh	

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Tỉnh

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn